

NHẬN THỨC VÀ MỨC SẴN LÒNG TRẢ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG ĐỐI VỚI TRÁI CÂY NHẬP KHẨU ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM

*THE AWARENESS AND WILLINGNESS TO PAY OF CONSUMERS FOR
IMPORTED FRUITS WITH FOOD SAFETY CERTIFICATION*

*Đặng Thanh Tùng, Đặng Minh Phương, Mai Đình Quý
Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh
Email: maidinhquy@hcmuaf.edu.vn*

TÓM TẮT

Nghiên cứu này tìm hiểu về nhận thức và mức sẵn lòng trả của người tiêu dùng đối với trái cây nhập khẩu đảm bảo an toàn thực phẩm về chất bảo quản độc hại và dư lượng thuốc BVTV thông qua điều tra khảo sát ngẫu nhiên 407 người tiêu dùng tại Tp. HCM. Kết quả khảo sát cho thấy người tiêu dùng hiện rất lo ngại về thực trạng không an toàn của trái cây bán trên thị trường. Họ cũng chưa an tâm đối với các biện pháp tự đảm bảo an toàn khi sử dụng trái cây. Kết quả ước lượng bằng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên double-bounded CVM cho thấy người tiêu dùng sẵn lòng trả thêm 28,25 nghìn VNĐ/kg cho trái cây nhập khẩu được đảm bảo an toàn thực phẩm. Mức sẵn lòng trả khá cao này cho thấy chính sách đảm bảo an toàn thực phẩm đối với trái cây nhập khẩu có thể được thực thi trong thực tế.

Từ khóa: *An toàn thực phẩm, Phương pháp CVM, sẵn lòng trả, trái cây nhập khẩu*

ABSTRACT

This study investigates the awareness and the willingness to pay of consumers for imported fruits with food safety certification on pesticide residues and hazardous preservatives through the survey of 407 consumers that were randomly selected in HCM City. Results from the survey revealed that the consumers are very concerned about the current situation of the unsafe fruit markets. They are also not satisfied with their own safety measures when consuming fruits. Estimates from the double-bounded Contingent Valuation Method (CVM) showed that on the average, the consumers are willing to pay an additional amount of 28.25 thousand VND/kg for imported fruits guaranteed with food safety. This relatively high level of WTP indicates that food safety policy for imported fruits can be implemented in practice.

Keywords: *Food safety, Contingent valuation method, willingness to pay, imported fruits*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, vấn đề an toàn thực phẩm đang ngày càng trở nên quan trọng đối với Việt Nam, đặc biệt là đối với người tiêu dùng tại các khu vực đô thị (Simmons và Scott, 2008). Đối với trái cây, một loại thực phẩm quan trọng tại Việt Nam, an toàn thực phẩm có liên quan trực tiếp đến vấn đề an toàn về chất bảo quản và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV). Thực tế trên thị trường cho thấy đã và đang có những loại chất bảo quản độc hại được sử dụng mà không có sự kiểm soát gây nguy hiểm tiềm tàng lên sức khỏe người tiêu dùng và các thế hệ tiếp nối (Trương Thị Tố Oanh và

Nguyễn Thị Thanh Hương, 2011). Dư lượng thuốc BVTV và chất bảo quản độc hại còn tồn dư trên sản phẩm trái cây có thể gây ra những mối nguy hiểm đối với sức khỏe con người từ đau đầu, buồn nôn đến những tác động mãn tính khác như gây ung thư, tổn hại về sinh sản và ảnh hưởng nội tiết (Berrada và ctv, 2010).

Vấn đề rủi ro sức khỏe do dư lượng thuốc BVTV và chất bảo quản độc hại không chỉ là mối lo lắng của người tiêu dùng đối với trái cây sản xuất trong nước mà còn cả đối với các loại trái cây nhập khẩu. Do sự lỏng lẻo trong quản lý, thiếu kiến thức chuyên môn về bảo quản và tham lợi nhuận dẫn đến tình trạng là nhiều

người đã sử dụng những loại hóa chất bảo quản độc hại bị cấm hoặc lạm dụng quá mức các chất bảo quản trên trái cây nhập khẩu. Việc sử dụng thuốc BVTV quá mức hoặc sử dụng các loại thuốc BVTV bị cấm trong quá trình trồng trọt của nông dân tại một số quốc gia có xuất khẩu trái cây cho Việt Nam dẫn đến dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong trái cây nhập khẩu trên mức cho phép cũng là vấn đề đáng lo ngại.

Vấn đề an toàn thực phẩm, trong đó có vấn đề các chất bảo quản độc hại và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong trái cây nhập khẩu, không chỉ tồn tại ở Việt Nam mà còn là vấn đề đã và đang xuất hiện trên khắp thế giới (Yuanyuan Liu và ctv, 2009). Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng với các nền kinh tế thế giới như tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), kết thúc đàm phán và ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) mới như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), trong tương lai các loại thực phẩm nhập khẩu trong đó có trái cây cũng sẽ ngày càng tăng. Mọi lo ngại về vấn đề an toàn thực phẩm đối với trái cây nhập khẩu cũng sẽ gia tăng cùng với sự gia tăng về lượng trái cây nhập khẩu. Điều này đòi hỏi phải có những hàng rào kỹ thuật và cơ chế, chính sách nhằm quản lý và giám sát chặt chẽ hơn chất lượng sản phẩm trái cây nhập khẩu.

Để quản lý và giám sát hiệu quả vấn đề an toàn thực phẩm đối với trái cây nhập khẩu, cần có sự hiểu biết về nhận thức của người tiêu dùng về an toàn thực phẩm nói chung và đối với trái cây nói riêng. Ngoài ra cũng cần có thông tin về mức độ người tiêu dùng sẵn lòng chấp nhận trả thêm cho việc đảm bảo an toàn thực phẩm đối với trái cây nhập khẩu trên thị trường. Để góp phần giải quyết vấn đề nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu nhận thức của người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh đối với rủi ro sức khỏe do dư lượng chất bảo quản độc hại và thuốc BVTV trong trái cây nhập khẩu và xác định mức sẵn lòng trả của họ cho trái cây nhập khẩu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu áp dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (CVM) với phương thức câu hỏi

đóng và đấu giá hai lần (double-bounded). Với phương pháp double-bounded CVM, người hỏi sẽ bắt đầu đấu giá với một mức giá khởi điểm và tiếp tục đưa ra mức giá cao hơn hoặc thấp hơn mức giá khởi điểm này để hỏi người được phỏng vấn. Giả định các giá trị sẵn lòng trả (WTP) có hàm phân phối thống kê $F(\cdot)$. Hàm xác suất một cá nhân chấp nhận (trả lời Có) với mức đấu giá “ x ” có dạng: $\Pr [WTP > x] = 1 - F(x)$. Với x_i là mức đấu giá, n_i là số người được hỏi với mức đấu giá và y_i là số người trả lời “Có” với mức đấu giá đó ($i = 1, \dots, k$), hàm likelihood có dạng sau:

$$\prod_{i=1}^k [1 - F(x_i)]^{y_i} F(x_i)^{(n_i - y_i)} \quad (1)$$

Nếu gọi BS là mức đấu giá khởi điểm, BD là mức đấu giá tiếp theo thấp hơn và BU là mức đấu giá tiếp theo cao hơn, hàm Likelihood được phát triển thành bốn trường hợp phản ứng với mức đấu giá khởi điểm và mức đấu giá tiếp theo: Không-Không (NN), Không-Có (NY), Có-Không (YN), và Có-Có (YY). Hàm likelihood của cả 4 trường sẽ có dạng như sau:

$$\prod_{i=1}^k F(BS)^{n_{NN}} [F(BS) - F(BD)]^{n_{NY}} [F(BU) - F(BS)]^{n_{YN}} [1 - F(BU)]^{n_{YY}} \quad (2)$$

Trong đó n_{NN} , n_{NY} , n_{YN} , và n_{YY} là số người trả lời cho từng trường hợp đối với mỗi mức giá khởi điểm. Các hệ số của mô hình double-bounded CVM model được ước lượng với phương pháp Maximum Likelihood (ML).

Trong nghiên cứu này, trái cây đảm bảo an toàn thực phẩm về chất bảo quản và dư lượng thuốc BVTV được hiểu là các sản phẩm trái cây đã tuân thủ theo những tiêu chuẩn quản lý đang có hiệu lực về thuốc BVTV và chất bảo quản của các cơ quan chức năng, cụ thể là tuân thủ theo quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT của Bộ Y Tế Việt Nam ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2007 (Bộ Y Tế, 2007). Số liệu phân tích được thu thập qua điều tra phỏng vấn trực tiếp 407 người tiêu dùng được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng để khảo sát tại quận 1, 3, 9 và quận Thủ Đức của TP. Hồ Chí Minh. Mẫu câu hỏi điều tra CVM được xây dựng và thử nghiệm trước khi tiến hành khảo sát.

Các loại trái cây nhập khẩu chủ yếu từ các thị trường như Trung Quốc, châu Âu, Hoa Kỳ,

Úc và New Zealand, khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Các loại trái cây chính được nhập khẩu vào Việt Nam

Nước/khu vực	Loại trái cây nhập khẩu chính
Châu Âu	Cam, táo, lê, anh đào
Hoa Kỳ	Nho (đỏ và xanh), táo (hai loại đỏ và vàng), lê, mận (California), anh đào (Washington, Oregon, California, Idaho), cam
Úc, New Zealand	Cam, táo, nho, Ki-wi, mận, lê, xoài
Trung Quốc	Táo, nho, cam, quýt, dưa vàng, hồng, lựu, lê
Đông Nam Á	Sầu riêng, xoài, chôm chôm, bòn bon
Đông Bắc Á	Táo, lê

Nguồn: Phân tích và tổng hợp, 2016

Nghiên cứu này tập trung vào các loại trái cây mà người tiêu dùng tại TP. HCM thường mua là: nho, táo, và lê. Theo khảo sát giá nho không hạt Mỹ là 279.000 đồng/kg; táo envy New Zealand là 249.000 đồng/kg, và lê Australia là 250.000 đồng/kg... Tình trạng trái cây gắn nhãn mác giả nhập ngoại hiện nay bán nhiều trên thị trường càng làm cho người tiêu dùng lo ngại vì không thể phân biệt được thật, giả.

Để xác định mức sẵn lòng trả (WTP) cho trái cây nhập khẩu đảm bảo an toàn thực phẩm, một kịch bản được xây dựng như sau: “Giả sử sắp tới trái cây nhập khẩu sẽ được một đơn vị chuyên trách kiểm tra chất lượng sản phẩm thực hiện kiểm soát chặt chẽ hơn, đảm bảo trái cây nhập khẩu được bán trên thị trường không sử dụng chất bảo quản nằm trong danh mục cấm hay hạn chế sử dụng và dư lượng thuốc BVTV không vượt quá mức quy định của Việt Nam theo Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm của Bộ Y Tế năm 2007. Sản phẩm trái cây nhập khẩu sau khi kiểm định được dán tem đảm bảo chất lượng và được quản lý chất lượng chặt chẽ cho đến tay người tiêu dùng. Tuy nhiên công tác tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng trái cây nhập khẩu này thường có chi phí đầu tư ban đầu và chi phí hoạt động cao. Chi phí kiểm tra, kiểm soát chất lượng trái cây nhập khẩu sẽ được tính vào giá thành và do đó sẽ làm tăng giá của trái cây nhập khẩu khi bán cho người tiêu dùng (như Ông/Bà) tại TP. Hồ Chí Minh”.

Kịch bản này được giới thiệu với người được phỏng vấn trước khi đưa ra các mức đầu giá để hỏi họ có sẵn lòng trả thêm mức giá đó hay không. Có 5 mức đầu giá (Bid Price) khởi điểm được xây dựng dựa vào số liệu khảo sát thử 25 người tiêu dùng với câu hỏi WTP dạng mở và kết hợp với thảo luận chuyên gia được trình bày trong Bảng 2. Một trong năm mức giá lần đầu (BID1) được chọn ngẫu nhiên để hỏi mức sẵn lòng trả của người được phỏng vấn. Nếu đồng ý trả với mức giá này, người phỏng vấn sẽ hỏi tiếp với mức giá cao hơn. Ngược lại, nếu không đồng ý trả mức giá đó thì người phỏng vấn sẽ hỏi tiếp với mức giá thấp hơn.

Bảng 2. Các mức giá trả thêm cho trái cây nhập khẩu đảm bảo an toàn về dư lượng thuốc BVTV và chất bảo quản

Mức giá lần đầu BID1 (VNĐ/kg)	Mức giá lần thứ hai BID2 (VNĐ/kg)	
	Mức giá thấp hơn	Mức giá cao hơn
12.000	6.000	18.000
18.000	12.000	24.000
24.000	18.000	30.000
30.000	24.000	36.000
36.000	30.000	42.000

Để ước lượng mức mà người tiêu dùng sẵn lòng trả thêm tiền đối với trái cây đã được kiểm định đảm bảo an toàn về dư lượng thuốc BVTV và các chất bảo quản bằng phương pháp

double-bounded CVM, nghiên cứu sử dụng hàm Bivariate Probit để ước lượng mức WTP trung bình. Mô hình Bivariate Probit với hai hàm hồi quy liên quan được xác định như sau:

$$Y_1 = a_0 + \beta_1 \text{BID1} + a_1 X_1 + a_2 X_2 + a_3 X_3 + a_4 X_4 + a_5 X_5 + a_6 X_6 + a_7 X_7 + a_8 X_8 + \varepsilon_1 \quad (3)$$

$$Y_2 = b_0 + \beta_2 \text{BID2} + b_1 X_1 + b_2 X_2 + b_3 X_3 + b_4 X_4 + b_5 X_5 + b_6 X_6 + b_7 X_7 + b_8 X_8 + \varepsilon_2 \quad (4)$$

trong đó $Y_1=(1;0)$ với $Y_1=1$ nếu chấp nhận mức đầu giá khởi điểm BID1 và $Y_1=0$ nếu không chấp nhận và $Y_2=(1;0)$ với $Y_2=1$ nếu chấp nhận mức đầu giá tiếp theo BID2 và $Y_2=0$ nếu không chấp nhận. Các biến độc lập của mô hình ($X_1, X_2, X_3, \dots, X_8$) được định nghĩa và có dấu kỳ vọng như trong Bảng 3.

Bảng 3. Mô tả các biến và kì vọng dấu

Kí hiệu	Mô tả biến	Kỳ vọng dấu
BID1	Mức giá đưa ra lần đầu (VNĐ/kg).	-
BID2	Mức giá đưa ra lần tiếp theo (VNĐ/kg).	-
X_1	Tuổi của người được phỏng vấn (năm).	+
X_2	Giới tính của người được phỏng vấn (0 = nữ, 1 = nam).	-
X_3	Trình độ học vấn của người phỏng vấn (bậc học 1-6).	+
X_4	Thu nhập trung bình hộ gia đình (triệu VNĐ/tháng).	+
X_5	Trải nghiệm rủi ro sức khỏe ($X_5 = 1$ nếu người được phỏng vấn hay người thân đã từng bị ngộ độc thực phẩm; $X_5 = 0$ nếu trường hợp khác).	+
X_6	Mức độ hiểu biết về an toàn thực phẩm (thang đo Likert 1-6 với 1 = không biết và 6 = biết rất rõ).	+
X_7	Lo ngại về rủi ro sức khỏe do thuốc BVTV và chất bảo quản trong trái cây (Thang đo Likert 1-10 với 1 = không lo ngại và 10 = rất lo ngại).	+
X_8	Lượng trái cây hộ gia đình sử dụng trung bình trong 1 tuần (kg/tuần).	+

Biến BID1 và BID2 là mức giá đưa ra lần đầu và lần tiếp theo, được kì vọng dấu âm vì mức giá càng cao thì xác suất đồng ý trả càng thấp. Biến X_1 là tuổi của người được phỏng vấn (năm), được kì vọng dấu dương vì người lớn tuổi thường quan tâm chăm đến sức khỏe của mình và gia đình hơn là người trẻ tuổi và do đó có xu hướng sẵn lòng trả cao hơn cho trái cây nhập khẩu an toàn (Yuanyuan Liu và ctv, 2009; Angulo và ctv, 2002; Mergenthaler và ctv, 2009). Biến X_2 là giới tính, với nữ là 0 và nam là 1, có dấu kì vọng là âm vì phụ nữ được kì vọng là hiểu rõ hơn về thị trường trái cây và các rủi ro sức khỏe, do đó sẵn lòng trả cao hơn đối với trái cây nhập khẩu đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

Biến X_3 là biến trình độ học vấn của người được phỏng vấn có kì vọng dấu dương do người có học vấn cao thường hiểu rõ hơn về các rủi ro

sức khỏe khi sử dụng trái cây không đảm bảo an toàn thực phẩm và sẵn lòng trả với mức giá cao hơn cho trái cây được đảm bảo an toàn thực phẩm (Yuanyuan Liu và ctv, 2009; Angulo và ctv, 2002; Mergenthaler và ctv, 2009). Biến X_4 là thu nhập trung bình hàng tháng của hộ (triệu VNĐ/tháng), có kỳ vọng dấu dương do người tiêu dùng có thu nhập cao sẽ sẵn sàng chấp nhận bỏ thêm tiền để trả cho trái cây nhập khẩu an toàn (Yuanyuan Liu và ctv, 2009; Angulo và ctv, 2002; Mergenthaler và ctv, 2009). Biến X_5 là biến giả trải nghiệm rủi ro sức khỏe, có giá trị là 1 nếu bản thân người được phỏng vấn hay người thân trong gia đình họ đã từng gặp trường hợp bị ngộ độc thực phẩm và bằng 0 nếu trường hợp khác. Biến này có kỳ vọng dấu dương vì nếu đã trải nghiệm bị ngộ độc thực phẩm, người tiêu dùng thường có tâm lý lo ngại rủi ro sức khỏe và sẵn lòng trả cao hơn cho trái cây nhập khẩu được đảm bảo an toàn thực phẩm.

Biến X_6 là mức độ hiểu biết về an toàn thực phẩm (thang đo 1-6). Biến này được kỳ vọng dấu là dương vì người tiêu dùng có mức độ hiểu biết cao về an toàn thực phẩm sẽ có xu hướng sẵn lòng trả giá cao hơn cho trái cây nhập khẩu an toàn. Biến X_7 là lo ngại về rủi ro sức khỏe do thuốc BTVT và chất bảo quản trong trái cây (thang đo 1-10). Biến này được kỳ vọng là dương vì người tiêu dùng càng lo ngại về rủi ro sức khỏe thì sẽ càng dễ chấp nhận mức giá cao hơn cho trái cây nhập khẩu an toàn (Yuanyuan Liu và ctv, 2009; Angulo và ctv, 2002). Biến X_8

là lượng trái cây dùng trong 1 tuần (Kg/tuần). Biến này có kỳ vọng dấu là dương vì hộ gia đình có nhu cầu tiêu dùng nhiều trái cây được kỳ vọng sẽ chấp nhận trả nhiều hơn cho trái cây nhập khẩu được đảm bảo an toàn về dư lượng thuốc BTVT và các chất bảo quản (Yuanyuan Liu và ctv, 2009; Angulo và ctv, 2002).

Mô hình Bivariate Probit được ước lượng với phương pháp Maximum Likelihood sử dụng phần mềm thống kê STATA 12.0 (StataCorp, 2011). Mức sẵn lòng trả trung bình đối với mỗi hàm hồi quy trên được tính như sau:

$$\overline{WTP}_1 = -(a_0 + a_1 X_1 + a_2 X_2 + a_3 X_3 + a_4 X_4 + a_5 X_5 + a_6 X_6 + a_7 X_7 + a_8 X_8) / \beta_1 \quad (5)$$

$$\overline{WTP}_2 = -(b_0 + b_1 X_1 + b_2 X_2 + b_3 X_3 + b_4 X_4 + b_5 X_5 + b_6 X_6 + b_7 X_7 + b_8 X_8) / \beta_2 \quad (6)$$

Để so sánh, nghiên cứu cũng ước lượng mức sẵn lòng trả WTP trung bình bằng phương pháp Single-bounded CVM với mô hình Logit như sau:

$$\text{Log} \left| \frac{\text{Pr ob}(Y=1)}{1 - \text{Pr ob}(Y=1)} \right| = \alpha_0 + \beta \text{ BID1} + \alpha_1 X_1 + \alpha_2 X_2 + \alpha_3 X_3 + \alpha_4 X_4 + \alpha_5 X_5 + \alpha_6 X_6 + \alpha_7 X_7 + \alpha_8 X_8 + \varepsilon_i \quad (7)$$

Trong đó $\text{Pr ob}(Y=1)$ là xác suất mà người được phỏng vấn trả lời “Có” với mức đầu giá BID1 đưa ra. Các biến khác trong mô hình được định nghĩa và có kỳ vọng dấu như trình bày trong bảng 2. Mức WTP trung bình được ước lượng qua công thức: $\overline{WTP} = \alpha/\beta$ trong đó α bằng hằng số cộng với hệ số của các biến khác nhân với giá trị trung bình tương ứng ($\alpha = \alpha_0 + \overline{X_i} \alpha_i$).

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Đặc điểm của người được phỏng vấn

Số liệu khảo sát người tiêu dùng tại Tp. HCM cho thấy đa số người được phỏng vấn (49%) thuộc nhóm tuổi từ 25-35, tiếp đó là nhóm tuổi 36-45 (chiếm 22%). Số người thuộc các nhóm dưới 25 tuổi, 45-55 và trên 55 tuổi chiếm tỷ lệ là 14%, 11% và 4%. Trình độ học vấn của người được phỏng vấn ở mức đại học chiếm đa số (35,9%), sau đó là cấp 3 (26,5%) và các mức thấp hơn là cao đẳng (17,2%), trung cấp (8,6%), cấp 1, 2 (8,8%) và trên đại học chỉ chiếm 3,0%. Thông tin về nghề nghiệp của người được phỏng vấn cho thấy nghề kinh doanh chiếm tỷ lệ 29,5%, công chức (18,7%), công nhân (15,7%), nội trợ (15,7%), sinh viên (8,8%), hưu trí (2,2%) và nghề nghiệp khác (9,4%). Mức thu nhập tính trung bình trên một hộ điều tra là 12,2 triệu VNĐ/tháng/hộ và thu nhập trung bình trên một nhân khẩu là 3,2 triệu

VNĐ/tháng/người.

Thói quen tiêu dùng trái cây

Đa số người được phỏng vấn mua trái cây từ chợ (46,9%) và mua ở siêu thị (35,6%). Tỷ lệ mua tại quầy hay sạp trái cây ven đường là 12,8%, tại xe trái cây trên đường là 4,2% và nguồn khác là 0,5%. Mức độ mua trái cây khoảng 1 tuần 2 lần chiếm tỷ lệ cao nhất (40,3%), tiếp theo là mức độ mua hằng ngày (24,9%). Số người mua ở mức 1 tuần 1 lần chiếm 23,6%, mức mua 2 tuần 1 lần (7,1%), 1 tháng 1 lần (3,4%) và 1 năm vài lần là 0,7%. Lượng trái cây tiêu thụ trung bình trong hộ gia đình của người được phỏng vấn là 4,45kg/hộ/tuần với mức chi phí mua trái cây trung bình khoảng 152.000 VNĐ/hộ/tuần. Khảo sát về đặc tính quan tâm khi mua trái cây cho thấy người tiêu dùng chú ý nhất là độ tươi (47,4% số người được khảo sát), tiếp đến là giá cả (35,1%). Các đặc tính khác cũng được người tiêu dùng quan

tâm là nơi xuất xứ, hình dáng và màu sắc trái cây và nhãn, chứng nhận trái cây an toàn.

Khi tiêu dùng trái cây, người tiêu dùng thường chú trọng đến việc tự phòng tránh các rủi ro an toàn thực phẩm. Biện pháp được ưa chuộng nhất là mua ở những quầy bán trái cây quen thuộc, tin tưởng (có 35,1% người được phỏng vấn áp dụng); tiếp theo là biện pháp chọn mua trái cây có xuất xứ rõ ràng và kiểm tra nhãn dán (29%); chỉ mua trái cây bán trong siêu thị (28,7%); nhìn và kiểm tra kỹ hình dáng, màu sắc bên ngoài (21,1%). Ngoài ra người tiêu dùng cũng áp dụng biện pháp khác như chọn loại trái cây ít sử dụng thuốc BVTV và chất bảo quản (12,8%); giảm hoặc hạn chế ăn trái cây (9,8%); chọn mua loại trái cây phải gọt hoặc bóc vỏ khi ăn (9,1%); nghe theo giới thiệu, sự đảm bảo của người bán (4,7%); và áp dụng biện pháp khác (1,5%).

Sau khi mua trái cây về, người tiêu dùng thường có xu hướng rửa và ngâm nước hoặc nước muối (58,2% người được phỏng vấn). Số người có áp dụng các biện pháp khác như chỉ rửa sạch trước khi ăn là 37,1%, bóc hay gọt vỏ khi ăn trái cây (35,1%), bảo quản trong tủ lạnh (9,3%), sục Ozone (4,2%) và các biện pháp khác (1,2%). Có thể thấy, người tiêu dùng có xu hướng xử lý trái cây theo phương thức truyền thống hơn là các phương thức hiện đại. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ an tâm của người tiêu dùng đối với các biện pháp tự đảm bảo an toàn của họ là chưa cao. Số người phỏng vấn cảm thấy thực sự yên tâm về biện pháp tự đảm bảo của mình khi tiêu dùng trái cây chỉ chiếm 9,5%.

Nhận thức chung về rủi ro sức khỏe do thuốc BVTV và chất bảo quản trái cây

Khi được hỏi mức độ hiểu biết về an toàn thực phẩm nói chung, có 22,4% người được phỏng vấn cho rằng mình biết rõ hoặc rất rõ về vấn đề này và 42,8% chỉ biết tương đối rõ. Số người cho rằng mình không biết rõ hay chỉ biết một chút ít về an toàn thực phẩm khá cao (34,9%). Những người được phỏng vấn đã phần cập nhật thông tin về rủi ro sức khỏe do thuốc BVTV và chất bảo quản độc hại trong trái cây từ các nguồn thông tin như báo đài (27%), mạng internet (26,4%) và TV (23,9%). Thông tin từ các nguồn khác chỉ chiếm tỷ trọng thấp như

thông qua bạn bè hay người thân (14,3%), qua các đoàn thể xã hội địa phương (2,6%), người bán hàng (2,7%), từ cơ quan nhà nước (2,7%) và từ nguồn khác (0,4%).

Khảo sát nhận định của người tiêu dùng về nguy cơ tác động sức khỏe nếu tiêu thụ trái trái cây không đảm bảo an toàn về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và chất bảo quản cho thấy có tới 55,5% người được khảo sát thể hiện sự lo ngại về mối liên hệ giữa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và chất bảo quản độc hại tồn dư trên trái cây với bệnh ung thư. Ngoài ra có tới 49,4% người được khảo sát lo ngại về ngộ độc thực phẩm; 22,4% lo ngại về các bệnh đường tiêu hóa; 13% về dị ứng; 11% về ảnh hưởng liên quan đến khả năng sinh sản; 10,8% về rối loạn cân bằng nội tiết tố; 8,1% về bệnh thần kinh và 4,2% về bệnh béo phì. Có tới 50,6% người được phỏng vấn cho rằng có thuốc BVTV và hóa chất bảo quản được sử dụng trên hầu hết các loại trái cây. Đa số những người được phỏng vấn (75,4%) cho rằng xu hướng sử dụng thuốc BVTV và hóa chất bảo quản trong trái cây đang ngày càng tăng mạnh. Điều này cho thấy đa số người tiêu dùng được phỏng vấn có sự lo ngại về xu hướng gia tăng sử dụng thuốc BVTV và hóa chất bảo quản trái cây trong tương lai.

Nhận định về rủi ro sức khỏe đối với trái cây nhập khẩu

Đa số người được phỏng vấn (97%) cho rằng việc đảm bảo trái cây nhập khẩu đạt tiêu chuẩn quy định đối với dư lượng thuốc BVTV và chất bảo quản sau thu hoạch là quan trọng. Khi được hỏi về mức độ an toàn của trái cây nhập khẩu về dư lượng thuốc BVTV và chất bảo quản, có 34,5% người được phỏng vấn cho rằng trái cây nhập khẩu ở mức khá đến rất an toàn. Trong khi đó (37,3%) cảm thấy chỉ tương đối an toàn, 12,8% người được phỏng vấn cho rằng không an toàn và (15,5%) không biết rõ. Điều này cho thấy nhiều người tiêu dùng chưa thực sự cảm thấy an toàn khi tiêu dùng trái cây nhập khẩu.

Trong số những người được khảo sát, có 65,8% người cho rằng mình có khả năng phân biệt được trái cây nhập khẩu và trái cây trong nước. Để phân biệt trái cây nhập khẩu, 38,6% người được phỏng vấn dựa vào thông tin nhãn mác trên kệ hoặc tem; 32,9% dựa vào kinh

nghiệm bản thân; 21,4% dựa vào thông tin từ người bán hàng; 4,9% dựa vào người nhà, người quen hay bạn bè chỉ dẫn và 2,2% dựa vào nguồn khác. Đa số người tiêu dùng được khảo sát (58%) nhìn nhận trái cây nhập khẩu và nội địa thực tế không có sự khác biệt về mức độ an toàn thực phẩm, trong khi đó có tới 14% người khảo sát không biết rõ về vấn đề này có thể do thông tin từ thị trường chưa được cung cấp đầy đủ để người tiêu dùng có cái nhìn chính xác.

Số liệu khảo sát về nhận định của người tiêu dùng đối với mức độ an toàn của trái cây nhập khẩu theo xuất xứ cho thấy trong các loại trái cây nhập khẩu từ các quốc gia hay vùng

lãnh thổ khác nhau, trái cây nhập khẩu từ Châu Âu, Hoa Kỳ, Úc và Newzealands được người tiêu dùng đánh giá thuộc nhóm trái cây an toàn nhất với trên 95% người được khảo sát đánh giá từ mức tương đối an toàn trở lên. Mức này được khoảng 80% người được khảo sát đánh giá đối với trái cây nhập khẩu từ Đông Bắc Á trong khi đó chỉ khoảng 50% người tiêu dùng đánh giá mức này đối với trái cây nhập khẩu từ các nước Đông Nam Á. Riêng đối với trái cây từ Trung Quốc, có đến trên 90% người được khảo sát đã chọn mức từ không an toàn trở xuống, cho thấy người tiêu dùng có sự lo ngại về vấn đề an toàn thực phẩm đối với trái cây có xuất xứ từ Trung Quốc.

Bảng 4. Nhận định mức an toàn của trái cây nhập khẩu theo xuất xứ

(% số người được phỏng vấn)

Quốc gia, Khu vực	Rất không an toàn	Không an toàn	Ít an toàn	Tương đối an toàn	An toàn	Rất an toàn	Không biết
Châu Âu	0,5	0,5	2,2	35,9	38,1	18,9	3,9
Hoa Kỳ	0,2	1,2	2,9	24,6	45,0	21,1	5,0
Úc, Newzealands	0,5	1,2	2,0	33,2	43,0	15,2	4,9
Trung Quốc	59,0	34,2	4,4	1,0	0,2	0,0	1,2
Đông Nam Á	0,5	4,4	35,4	44,5	8,1	2,2	4,9
Đông Bắc Á	0,5	2,1	8,8	43,0	30,2	11,5	3,9

Nguồn: Số liệu điều tra 2016

Mức sẵn lòng trả (WTP) cho trái cây nhập khẩu đảm bảo an toàn thực phẩm

Số liệu điều tra cho thấy khoảng 93% số người được phỏng vấn chấp nhận trả thêm tiền cho trái cây nhập khẩu được đảm bảo an toàn về dư lượng thuốc BVTV và chất bảo quản. Có khoảng 7% người được phỏng vấn trả lời không chấp nhận trả thêm tiền với lý do là họ thiếu tin tưởng vào hệ thống đảm bảo an toàn thực phẩm của Việt Nam, số khác cho là họ có khả năng tự giải quyết vấn đề an toàn thực phẩm hoặc đã rất an tâm về mức độ an toàn của trái cây mình đang sử dụng.

Để ước lượng mức mà người tiêu dùng sẵn lòng trả thêm tiền đối với trái cây đã được kiểm định đảm bảo an toàn về dư lượng thuốc BVTV và các chất bảo quản, nghiên cứu này áp dụng cả hai phương pháp single-bounded và double-bounded CVM để so sánh kết quả. Mô hình binary Logistic (hàm 7) được sử dụng trong phương pháp single-bounded CVM và mô hình Bivariate Probit (hàm 5 và 6) được sử dụng trong phương pháp double-bounded CVM. Các biến trong mô hình được mô tả trong bảng 2 ở trên. Số liệu thống kê mô tả các biến trong mô hình được tổng hợp trong Bảng 5 dưới đây.

Bảng 5. Số Liệu Thống Kê Mô Tả Các Biến

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
Y1 (Đồng ý trả BID1)	0,662	0,472	0	1
BID1 (Mức giá lần đầu)	22,92	8,671	12	36
Y2 (Đồng ý trả BID2)	0,663	0,473	0	1
BID2 (Mức giá tiếp theo)	24,50	8,708	6	42
X1 (Tuổi)	34,32	10,126	20	68
X2 (Giới tính)	0,26	0,441	0	1
X3 (Học vấn)	4,55	1,526	1	6
X4 (Thu nhập)	12,20	8,211	3	40
X5 (Trải nghiệm rủi ro)	0,40	0,490	0	1
X6 (Hiểu biết ATTP)	2,95	1,006	1	6
X7 (Lo ngại rủi ro SK)	7,63	1,898	1	10
X8 (Lượng trái cây)	4,45	1,832	0,1	8

Nguồn: Chiết xuất kết quả hồi quy từ STATA

Sử dụng số liệu điều tra 407 người tiêu dùng tại Tp Hồ Chí Minh, mô hình Binary Logistic (7) và mô hình Bivariate Probit (5 và 6) trên được ước lượng với phương pháp Maximum Likelihood sử dụng phần mềm thống kê STATA 12.0. Kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 6.

Kết quả ước lượng mô hình Binary Logistic với phương pháp single-bounded CVM cho thấy mức *đầu* giá, giới tính, học vấn, thu nhập, trải nghiệm rủi ro, hiểu biết về an toàn thực phẩm và lo ngại rủi ro sức khỏe là những biến có ý nghĩa về mặt thống kê và có dấu như kỳ vọng ban đầu. Biến mức *đầu* giá BID1 có quan hệ nghịch biến với mức sẵn lòng trả cho thấy mức *đầu* giá càng tăng thì xác suất người tiêu dùng chấp nhận trả giá đó càng giảm. Riêng biến lượng trái cây tiêu thụ trong một tuần (X8) có ý nghĩa ở mức 5% và nghịch biến với xác suất đồng ý chấp nhận mức *đầu* giá đưa ra. Điều này cho thấy nếu lượng trái cây tiêu thụ trong hộ gia

đình càng lớn thì xác suất người tiêu dùng đồng ý chấp nhận với mức tăng giá cho trái cây nhập khẩu đảm bảo an toàn sẽ càng giảm.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy người có học vấn càng cao thì sẽ càng sẵn lòng chấp nhận trả thêm tiền cho sản phẩm trái cây an toàn. Thu nhập của hộ gia đình càng cao thì người tiêu dùng cũng sẵn lòng trả nhiều hơn để mua trái cây nhập khẩu được đảm bảo an toàn thực phẩm. Biến trải nghiệm rủi ro sức khỏe cho thấy nếu bản thân người tiêu dùng hay người thân của họ đã từng bị ngộ độc thực phẩm, họ có xu hướng sẵn lòng trả cao hơn cho sản phẩm trái cây an toàn. Kết quả ước lượng cũng cho thấy mức độ lo ngại về rủi ro sức khỏe do thuốc BVTV và chất bảo quản trong trái cây và mức độ hiểu biết về an toàn thực phẩm của người tiêu dùng càng cao thì họ cũng càng sẵn lòng trả cao hơn cho sản phẩm trái cây đảm bảo an toàn về dư lượng thuốc BVTV và chất bảo quản.

Bảng 6. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Single-bounded Logit và Double-bounded Bivariate Probit.

Biến	Single-bounded CVM (Mô hình Logistic)	Double-bounded CVM (Mô hình Bivariate Probit)				
	Hệ số	SE	Hệ số	SE	Hệ số	SE
BID1 (Mức giá lần đầu)	-0,095***	0,015	-0,056***	0,009	-	-
BID2 (Mức giá tiếp theo)	-	-	-	-	-0,038***	0,010
X1 (Tuổi)	0,021	0,014	0,014*	0,008	0,009	0,008
X2 (Giới tính)	-0,694**	0,278	-0,408**	0,162	0,019	0,160
X3 (Học vấn)	0,163*	0,090	0,093*	0,052	0,123**	0,051
X4 (Thu nhập)	0,073***	0,020	0,044***	0,011	0,033***	0,010
X5 (Trải nghiệm rủi ro)	1,049***	0,271	0,601***	0,156	0,253*	0,145
X6 (Hiểu biết ATTP)	0,267**	0,132	0,163**	0,079	0,276***	0,077
X7 (Lo ngại rủi ro SK)	0,120*	0,066	0,068*	0,039	0,090**	0,037
X8 (Lượng trái cây)	-0,026*	0,069	-0,016	0,041	0,029	0,039
Hằng số	-1,099	0,591	-0,667	0,330	-1,587	0,507
WTP (VNĐ/kg)	33.700		33.600		25.900	
Log likelihood	-205,778		-432,732			
Wald Chi2	107,57***		6,74***			

Ghi chú: *, **, *** Có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 10%, 5%, và 1%.

Nguồn: Chiết xuất kết quả hồi quy từ STATA

Nếu dựa trên kết quả ước lượng mô hình single-bounded Logistic thì người tiêu dùng sẵn lòng trả thêm khoảng 33.700 VNĐ/kg cho trái cây nhập khẩu được đảm bảo an toàn về dư lượng thuốc BVTV và chất bảo quản. Với phương pháp double-bounded CVM mức sẵn lòng trả thêm cho trái cây nhập khẩu được đảm bảo an toàn thực phẩm của người tiêu dùng ước lượng được có giá trị từ 25.900 VNĐ/kg đến 33.600 VNĐ/kg. Với phương pháp này, người tiêu dùng được khảo sát sẵn lòng trả thêm ở mức trung bình là 28.250 VNĐ/kg cho trái cây nhập khẩu được đảm bảo an toàn thực phẩm. Kết quả ước lượng mức sẵn lòng trả với phương pháp double-bounded CVM cho kết quả chính xác hơn là với single-bounded CVM do người được hỏi có sự cân nhắc kỹ hơn về mức sẵn lòng trả khi được hỏi với cách đấu giá hai lần. Phương pháp CVM với phương thức câu hỏi đóng và đấu giá hai lần (double-bounded) tuy phức tạp hơn câu hỏi đấu giá một lần (single-

bounded) nhưng được đánh giá là hiệu quả hơn (Yuanyuan Liu và ctv, 2009 và Jeanty và ctv, 2007).

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết quả khảo sát cho thấy người tiêu dùng tại TP.Hồ Chí Minh phần lớn sử dụng hai kênh phân phối trái cây chính là chợ (47,2% người được khảo sát) và siêu thị (35,6%). Lượng trái cây tiêu thụ hằng tuần khá cao (trung bình 4,45 kg/tuần) và mức độ mua thường xuyên 1 tuần 2 lần chiếm khá cao tới 40,3% người được phỏng vấn. Tuy nhiên, nhiều người tiêu dùng tại thành phố Hồ Chí Minh hiện đang có sự lo ngại lớn về mức độ an toàn của sản phẩm trái cây với 50,6% người được khảo sát cho rằng có thuốc BVTV và chất bảo quản trên hầu hết các loại trái cây và 90% cho rằng tình trạng này đang tăng lên.

Mức độ an tâm của người tiêu dùng đối với

các biện pháp tự đảm bảo an toàn của họ khi tiêu dùng trái cây là chưa cao khi có tới 35,9% người được khảo sát thấy chỉ yên tâm một phần và 29% thấy tương đối yên tâm. Hầu hết người tiêu dùng cho rằng trái cây nhập khẩu chỉ tương đối an toàn và đến 15,5% không biết rõ về mức an toàn của trái cây nhập khẩu. Về xuất xứ trái cây nhập khẩu, có trên 90% người tiêu dùng lo ngại cho rằng trái cây có nguồn gốc Trung Quốc không an toàn. Điều này cho thấy cần có những biện pháp kỹ thuật và chính sách đảm bảo an toàn thực phẩm đối với trái cây nhập khẩu để hỗ trợ cho những biện pháp thiếu hiệu quả mà người tiêu dùng đang tự thực hiện.

Kết quả ước lượng với phương pháp double-bounded CVM cho thấy người tiêu dùng sẵn lòng trả thêm khoảng 28,25 nghìn VNĐ/kg cho trái cây nhập khẩu được đảm bảo an toàn thực phẩm. Mức sẵn lòng trả khá cao này của người tiêu dùng có thể được dùng để tài trợ cho việc thực thi chính sách kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Y tế, 2007. Quyết định số 46 /2007/QĐ-BYT về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”, 415 trang.
- Angulo A.M., J. M. Gil and L. Tamburo, 2002. Food Safety and Consumers’ Willingness to Pay for Labelled Beef in Spain. Paper presented at the 83rd. EAAE Seminar on Food Quality Products in the Advent of the 21st Century.
- Berrada H, Fernandez M, Ruiz MJ, Molto JC, Manes J, Font G., 2010. Surveillance of pesticide residues in fruits from Valencia during twenty months (2004/2005). Food Cont 21: 36-44.
- Jeanty P. W., T. Haab, and F. Hitzhusen, 2007. Willingness to Pay for Biodiesel in Diesel Engines: A Stochastic Double Bounded Contingent Valuation Survey. Selected paper prepared for presentation at the American Agricultural Economics Association Annual Meeting, Portland, Oregon, July 23-26, 2007, 36 pages.
- Mergenthaler M., K. Weinberger and M. Qaim, 2009. The Role of Consumers’ Perceptions in the Valuation of Food Safety and Convenience Attributes of Vegetables in Vietnam. Contributed Paper prepared for presentation at the International Association of Agricultural Economists Conference, Beijing, China, August 16-22, 2009.
- Simmons, L. and S. Scott, 2008. Organic Agriculture and “Safe” Vegetables in Vietnam: Implications for Agro-Food System Sustainability. Department of Geography, University of Waterloo Waterloo, Ontario, Canada.
- StataCorp., 2011. Stata: Release 12. Statistical Software. College Station, TX: StataCorp LP.
- Trương Thị Tố Oanh và Nguyễn Thị Thanh Hương, 2011. Môi Nguy Từ Hóa Chất Bảo Quản Trái Cây và Thực Phẩm. Tạp chí Khoa Học và Ứng Dụng, Đại học Tôn Đức Thắng.
- Yuanyuan Liu, Yinchu Zeng, Xiaohua Yu, 2009. Consumer Willingness To Pay For Food Safety In Beijing: A Case Study Of Food Additives. Contributed Paper prepared for presentation at the International Association of Agricultural Economists Conference, Beijing, China, August 16-22, 2009.